

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LIX
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
LIX JOINT STOCK COMPANY

Số: 42/2026/CBTT-HĐQT

No: 42/2026/CBTT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Ho Chi Minh City, October 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - The State Securities Commission of Vietnam;
- The Vietnam Exchange;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LIX**

Name of organization: **LIX JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX

Stock code: LIX

- Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 8, Phường Linh Xuân, TP. HCM, VN

Address: No.3, Street no. 02, Quarter 8, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, VN

- Điện thoại liên hệ: 028.38966803

Telephone: 028.38966803

2. Nội dung thông tin công bố:

Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần LIX xin trân trọng thông báo toàn văn Báo cáo tài chính quý III/2026.

Lix Joint Stock Company respectfully announces that Financial Statements for QIII/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn **www.lixco.com**.

*This information was published on the website of Lix Joint Stock Company on October 19, 2026, at the following link: **www.lixco.com***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Đại diện tổ chức

Người Ủy quyền Công bố Thông tin

Representative of the organization

Persons Authorized to Disclose Information



Lê Đình Vỹ

Le Dinh Vy

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý III/2026
- *Financial Statements for QIII/2026.*

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
LIX**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN LIX
DN: C=VN, S=Thành phố
Hồ Chí Minh, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN LIX,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=
MST:0301444263
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.10.19
10:16:24+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.1.0



CÔNG TY CỔ PHẦN LIX

Số 3 đường số 2, KP.8, P.Linh Xuân, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2026

(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: Khu phố 8, P.Linh Xuân, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.089.788.044.906	1.112.998.173.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	114.389.995.851	359.747.080.647
1. Tiền	111		69.347.701.331	51.413.539.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.042.294.520	308.333.541.106
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	234.907.808.212	86.852.087.666
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		234.907.808.212	86.852.087.666
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.501.042.782	256.649.484.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	274.586.707.226	242.448.463.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	12.565.960.354	8.979.565.677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	5.348.375.202	5.221.455.478
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		359.137.976.422	343.489.689.588
1. Hàng tồn kho	141	V.6	359.137.976.422	343.489.689.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		88.851.221.639	66.259.830.840
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	6.478.148.311	4.110.900.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		78.885.961.625	57.783.066.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.487.111.703	4.365.864.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		502.352.452.755	500.293.608.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		431.162.555.185	435.646.248.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	395.460.357.267	399.038.402.009
- Nguyên giá	222		944.414.463.499	902.183.142.294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548.954.106.232)	(503.144.740.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	35.702.197.918	36.607.846.535
- Nguyên giá	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.687.675.200)	(17.782.026.583)
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.047.719.560	1.001.601.201
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	3.047.719.560	1.001.601.201
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		13.142.178.010	8.645.758.391
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	8.073.488.199	3.577.068.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	5.068.689.811	5.068.689.811
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			-
4. Tài sản dài hạn khác	274			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.592.140.497.661	1.613.291.781.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		520.528.974.832	574.785.472.947
I. NỢ NGẮN HẠN	310		512.708.586.396	566.731.355.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	230.949.444.145	329.239.731.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.896.743.855	44.510.136.620
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	27.338.751.196	26.255.213.474
5. Phải trả người lao động	315		65.474.136.743	70.984.237.220
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	90.649.894.572	25.343.449.055
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
109. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	3.113.431.138	4.956.430.663
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	55.000.000.000	55.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.286.184.747	10.442.156.910
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		7.820.388.436	8.054.117.545
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	7.820.388.436	8.054.117.545
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V18	1.071.611.522.829	1.038.506.308.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		237.819.553.662	157.895.380.014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		185.791.969.167	232.610.928.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		21.904.044.981	232.610.928.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		163.887.924.186	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.592.140.497.661	1.613.291.781.669

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Yến Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Kim Hồng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Cao Thành Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

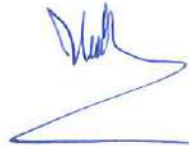
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	868.434.445.521	807.795.323.977	2.763.357.203.615	2.245.488.630.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.384.314.239	27.188.244.291	35.523.462.229	86.732.206.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	860.050.131.282	780.607.079.686	2.727.833.741.386	2.158.756.424.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	642.927.611.771	613.412.602.155	2.068.037.285.238	1.673.541.780.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		217.122.519.511	167.194.477.531	659.796.456.148	485.214.643.472
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	63.895.869.286	6.321.093.878	74.351.436.557	26.561.526.021
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	1.839.917.396	1.083.531.123	4.513.182.321	3.734.786.410
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		970.410.958	970.410.958	2.879.589.039	2.879.589.039
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	142.138.383.172	73.736.779.099	400.265.260.667	198.364.627.121
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	47.028.294.565	42.066.487.873	139.664.909.387	137.132.523.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+21+22 - (23+25+26) }	30		90.011.793.664	56.628.773.314	189.704.540.330	172.544.232.444
12. Thu nhập khác	31	VI.7	139.456.584	262.197.371	1.327.600.288	653.249.570
13. Chi phí khác	32	VI.8	269.575.116	3.266.128	1.031.735.386	68.614.586
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(130.118.532)	258.931.243	295.864.902	584.634.984
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89.881.675.132	56.887.704.557	190.000.405.232	173.128.867.428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.088.735.026	11.377.540.912	26.112.481.046	32.593.640.032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11 (**)				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		83.792.940.106	45.510.163.645	163.887.924.186	140.535.227.396
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.231	628	2.344	1.945
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Yên Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Kim Hồng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>190.000.405.232</i>	<i>173.128.867.428</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	47.141.873.945	44.583.553.288
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(71.638.588.755)	(21.399.005.131)
- Chi phí lãi vay	06		2.879.589.039	2.879.589.039
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>168.383.279.461</i>	<i>199.193.004.624</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.873.325.763)	9.088.820.921
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.648.286.834)	(43.879.039.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.332.301.586)	80.015.417.116
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.863.667.797)	(928.137.769)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.319.726.014)	(11.000.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(32.741.999.854)	(30.757.031.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.778.682.242)	(21.162.459.147)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>10.825.289.371</i>	<i>180.570.575.273</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9	(69.605.242.376)	(37.944.573.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.660.000	122.477.115
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.000.000.000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.581.208.209	21.334.361.650
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(146.022.374.167)</i>	<i>(16.487.734.440)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.11	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(110.160.000.000)	(110.160.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(110.160.000.000)</i>	<i>(110.160.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(245.357.084.796)	53.922.840.833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		359.747.080.647	373.276.791.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	114.389.995.851	427.199.632.592

NGƯỜI LẬP BIỂU

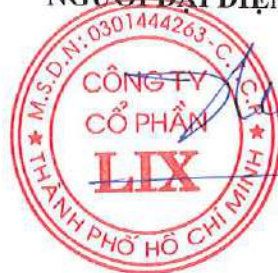

Nguyễn Thị Yến Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Kim Hồng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 09 THÁNG NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm; Sản xuất các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với hạ tầng); Bán buôn lốp xe; Kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì. Kinh doanh xuất nhập khẩu (trừ xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối). Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. Bán buôn phân bón; Bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi; Sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không hoạt động tại trụ sở).
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ **Tên:** Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Lix tại Bình Dương

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ **Tên:** Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Lix tại Bắc Ninh

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Phường Đào Viên, TP.Bắc Ninh, Việt Nam

+ **Tên:** Văn phòng đại diện Công Ty Cổ Phần Lix tại TP.HCM

Địa chỉ: LD-02.05, Toàn nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ **Tên:** Địa điểm kinh doanh tại Công ty Cổ phần Lix tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ: Số nhà 820 - 822 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

7. **Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:** 1.136 lao động
8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**
9. **Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.**
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở

hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính và BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):
 $\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua (trước VAT)} + \text{Thuế (nếu có)} + \text{Chi phí}$
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán và ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được

ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang

thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Tiền mặt	1.725.660.285	3.869.039.100
- Tiền gửi không kỳ hạn	67.622.041.046	47.544.500.441
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	59.386.494.670	42.748.004.767
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6.236.013.923	4.510.507.427
+ Tại các Ngân hàng khác	1.999.532.453	285.988.247
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	45.042.294.520	308.333.541.106
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	198.000.000.000
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	45.000.000.000	110.000.000.000
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	42.294.520	333.541.106
Cộng	114.389.995.851	359.747.080.647

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng					
+ Tại NH TMCP Công Thương Việt Nam	158.000.000.000	158.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	
+ Tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
+ Tại NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	
+ Tại NH TMCP Bản Việt	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.907.808.212	1.907.808.212	852.087.666	852.087.666	
Cộng	234.907.808.212	234.907.808.212	86.852.087.666	86.852.087.666	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	274.586.707.226	274.586.707.226	242.253.601.177	242.253.601.177
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	24.732.817.560	24.732.817.560	37.870.339.766	37.870.339.766
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	9.553.867.178	9.553.867.178	13.356.615.338	13.356.615.338
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	69.703.300.328	69.703.300.328	34.350.386.012	34.350.386.012
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	21.048.995.147	21.048.995.147	20.677.116.242	20.677.116.242
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	11.403.735.423	11.403.735.423	12.843.670.431	12.843.670.431
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	34.913.681.921	34.913.681.921	24.145.561.569	24.145.561.569
- Toyota Tsusho Corporation	12.417.421.765	12.417.421.765	16.906.786.253	16.906.786.253
- Các khách hàng khác	90.812.887.904	90.812.887.904	82.103.125.566	82.103.125.566
b . Phải thu của KH là các bên liên quan	0	0	194.862.460	194.862.460
- Trung tâm TM và Dịch vụ Hóa Chất	0	0	190.111.000	190.111.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	0	0	4.751.460	4.751.460
Cộng	274.586.707.226	274.586.707.226	242.448.463.637	242.448.463.637

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a. Trả trước cho nhà cung cấp	12.565.960.354	12.565.960.354	8.979.565.677	8.979.565.677
- Cty TNHH Giải pháp Tân Trường Phát	0	0	369.000.000	369.000.000
- Cty TNHH SX và XNK Cơ khí Hoa Vinh	0	0	980.000.000	980.000.000
- Cty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	7.073.043.639	7.073.043.639	2.859.335.250	2.859.335.250
- Các nhà cung cấp khác	5.492.916.715	5.492.916.715	4.771.230.427	4.771.230.427
Cộng	12.565.960.354	12.565.960.354	8.979.565.677	8.979.565.677

5. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
a. Ngắn hạn	5.348.375.202	5.348.375.202	5.221.455.478	5.221.455.478
- Ký cược, ký quỹ	114.549.000	114.549.000	98.549.000	98.549.000
- Tạm ứng	781.092.000	781.092.000	0	0
- Phải thu khác	4.452.734.202	4.452.734.202	5.122.906.478	5.122.906.478
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0		0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	795.433.662	0	5.029.986.256	0
- Nguyên liệu, vật liệu	283.996.666.926	0	195.078.875.978	0
- Công cụ, dụng cụ	7.208.752.236	0	7.486.887.103	0
- Chi phí SX , KD dở dang	7.179.179.581	0	5.893.894.880	0
- Thành phẩm	56.729.026.170	0	117.934.841.305	0
- Hàng hóa	3.228.917.847	0	12.065.204.066	0
Cộng	359.137.976.422	0	343.489.689.588	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ 30.09.2026		Đầu năm 01.01.2026	
	Giá trị còn lại	Giá trị thuần có thể thu hồi	Giá trị còn lại	Giá trị thuần có thể thu hồi
+ Phí tư vấn lập hồ sơ, báo cáo kiểm định, thiết kế bản vẽ,...	3.047.719.560	3.047.719.560	1.001.601.201	1.001.601.201
Cộng	3.047.719.560	3.047.719.560	1.001.601.201	1.001.601.201

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	331.368.566.669	514.950.841.189	34.612.924.762	21.250.809.674		902.183.142.294
- Mua trong năm	9.932.363.744	30.563.371.285	673.000.000	1.489.445.557		42.658.180.586
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán		283.394.381		143.465.000		426.859.381
Số dư cuối kỳ	341.300.930.413	545.230.818.093	35.285.924.762	22.596.790.231	0	944.414.463.499
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	166.713.249.866	301.501.416.565	22.102.419.487	12.827.654.367		503.144.740.285
- Khấu hao trong năm	12.860.369.178	29.217.957.981	2.401.306.600	1.756.591.569		46.236.225.328
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán		283.394.381		143.465.000		426.859.381
Số dư cuối kỳ	179.573.619.044	330.435.980.165	24.503.726.087	14.440.780.936	0	548.954.106.232
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	164.655.316.803	213.449.424.624	12.510.505.275	8.423.155.307		399.038.402.009
- Tại ngày cuối kỳ	161.727.311.369	214.794.837.928	10.782.198.675	8.156.009.295		395.460.357.267

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	68.831.844.475	117.476.243.257	12.898.940.006	6.391.866.757		205.598.894.495
- Tại ngày cuối kỳ	67.404.886.380	121.006.344.676	13.824.894.552	6.355.191.757		208.591.317.365

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.655.063.411			126.963.172		17.782.026.583
- Khấu hao trong năm	904.429.971			1.218.646		905.648.617
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	18.559.493.382			128.181.818		18.687.675.200
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	36.606.627.889	0	0	1.218.646		36.607.846.535
- Tại ngày cuối kỳ	35.702.197.918	0	0	0		35.702.197.918

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	48.181.818		48.181.818
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	128.181.818	0	128.181.818

10. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
a . Ngắn hạn	6.478.148.311	4.110.900.133
- Mua bảo hiểm	2.211.433.263	1.380.322.862
- Công cụ, dụng cụ	1.275.758.190	1.766.098.108
- Các khoản khác	2.990.956.858	964.479.163
b . Dài hạn	8.073.488.199	3.577.068.580
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Các khoản khác	8.073.488.199	3.577.068.580

11. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2026	Phát sinh 09 tháng năm 2026		Đầu năm 01.01.2026
		Tăng	Giảm	
- Vay khác	55.000.000.000			55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000			55.000.000.000

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	224.163.315.013	308.113.634.164
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	13.827.645.000	6.650.898.120
- Cty TNHH UIC Việt Nam	7.517.664.000	67.088.677.680
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	9.495.123.156	6.226.457.040
- CN Cty Cổ Phần Tico	38.467.048.500	3.372.120.720
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	10.304.415.000	9.237.555.113
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	4.628.569.986	11.887.031.821
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	0	3.833.042.335
- Cty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Kim Long	0	20.937.209.823
- Cty Cổ phần Hóa chất Đại Dương Xanh	4.135.884.732	7.685.101.411
- Cty Cổ phần Thương mại Phạm Phan	8.643.207.902	9.066.994.016
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	11.256.426.893	23.891.837.673
- Công ty TNHH Tayca (Việt Nam)	2.513.760.480	5.444.366.400
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	10.783.172.431	7.206.785.363
- Công ty TNHH SX Hoàng Nam	6.510.980.878	8.791.320.653
- Các khách hàng khác	96.079.416.055	116.794.235.996
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	6.786.129.132	21.126.097.296
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	80.343.360	313.391.160
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.487.926.500	16.209.196.200
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	155.131.200	46.656.000
- Cty CP Hóa Chất Việt Trì	0	309.553.920
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.062.728.072	4.247.300.016
Cộng	230.949.444.145	329.239.731.460

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Chip Mong Group., Ltd.	8.839.804.424	23.687.092.214
- Super Sierra Market Supply OPC	1.011.937.760	506.825.020
- Các khách hàng khác	13.045.001.671	20.316.219.386
Cộng	22.896.743.855	44.510.136.620

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2026	Số phải nộp 09 tháng năm 2026	Số đã nộp 09 tháng năm 2026	Số cuối kỳ 30.09.2026
a. Phải nộp :	26.255.213.474	69.290.977.059	68.207.439.337	27.338.751.196
I.THUẾ	23.043.038.124	65.860.922.803	64.031.209.731	24.872.751.196
- Thuế giá trị gia tăng	321.518.612	12.621.495.452	4.404.336.681	8.538.677.383
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	12.479.002.036	12.479.002.036	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	2.126.773.822	2.126.773.822	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.721.384.142	26.125.081.826	32.741.999.854	16.104.466.114
- Thuế thu nhập cá nhân	135.370	9.075.933.014	9.076.068.384	0
- Thuế nhà thầu	0	1.334.124.380	1.104.516.681	229.607.699
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	52.174.785	52.174.785	0
- Tiền thuê đất	0	2.046.337.488	2.046.337.488	0
- Thuế môn bài	0			0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	3.212.175.350	3.430.054.256	4.176.229.606	2.466.000.000
- Các khoản phí, lệ phí	3.212.175.350	2.548.869.070	3.295.044.420	2.466.000.000
- Các khoản phải nộp khác	0	881.185.186	881.185.186	0
Cộng	26.255.213.474	69.290.977.059	68.207.439.337	27.338.751.196
b . Phải thu				
- Tiền thuê đất	2.132.410.470		(2.046.337.488)	86.072.982
- Thuế thu nhập cá nhân	2.233.453.975		1.167.584.746	3.401.038.721
Cộng	4.365.864.445	0	(878.752.742)	3.487.111.703

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	90.649.894.572	25.343.449.055
Cộng	90.649.894.572	25.343.449.055

16. Phải trả khác	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.143.020.180	545.882.730
- Kinh phí công đoàn	603.235.290	390.033.500
- Cổ tức		0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.539.784.890	155.849.230
Phải trả các bên liên quan	970.410.958	4.410.547.933
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam - Cổ tức	0	0
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	970.410.958	4.410.547.933
Cộng	3.113.431.138	4.956.430.663
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.820.388.436	8.054.117.545
Cộng	7.820.388.436	8.054.117.545

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.068.689.811	5.068.689.811
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.068.689.811	5.068.689.811

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	648.000.000.000	0	0	97.441.219.809	0	191.522.666.529	936.963.886.338
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						95.025.063.751	95.025.063.751
- Trích quỹ ĐTPT				60.454.160.205		(60.454.160.205)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(20.508.011.735)	(20.508.011.735)
- Thanh toán cổ tức 2024 bằng tiền						(77.760.000.000)	(77.760.000.000)
Số dư cuối kỳ	648.000.000.000	0	0	157.895.380.014	0	127.825.558.340	933.720.938.354
Số dư đầu năm nay	648.000.000.000	0	0	157.895.380.014	0	232.610.928.708	1.038.506.308.722
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						163.887.924.186	163.887.924.186
- Trích quỹ ĐTPT				79.924.173.648		(79.924.173.648)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(20.622.710.079)	(20.622.710.079)
- Thanh toán cổ tức						(110.160.000.000)	(110.160.000.000)
Số dư cuối kỳ	648.000.000.000	0	0	237.819.553.662	0	185.791.969.167	1.071.611.522.829

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Vốn góp của Nhà nước	330.480.000.000	330.480.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	317.520.000.000	317.520.000.000
Cộng	648.000.000.000	648.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.000.000.000	648.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	648.000.000.000	648.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	110.160.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.800.000	64.800.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	64.800.000	64.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
- Quỹ đầu tư phát triển	237.819.553.662	157.895.380.014
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 30.09.2026	Đầu năm 01.01.2026
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.278.666,07	505.134,82
- EUR	3.520,34	3.519,33
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.552.773.567.613	2.136.629.576.064
- Doanh thu hoạt động khác	210.583.636.002	108.859.054.600
Cộng	2.763.357.203.615	2.245.488.630.664
b. Doanh thu từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	1.934.977.100	521.007.180
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	1.934.977.100	521.007.180
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	21.866.300	0
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lồng	21.866.300	0
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	18.894.271	603.426
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lồng	18.894.271	603.426
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	361.268.729	0
+ Bán bột giặt, chất tẩy rửa lồng, phí hỗ trợ vận hành	361.268.729	
Cộng	2.337.006.400	521.610.606

2. Các khoản giảm trừ	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Chiết khấu thương mại	30.376.129.206	83.335.234.505
- Hàng bán bị trả lại	5.147.333.023	3.396.971.693
- Giảm giá hàng bán		
Cộng	35.523.462.229	86.732.206.198

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Doanh thu sản phẩm	2.517.629.647.552	2.049.897.369.866
- Doanh thu hoạt động khác	210.204.093.834	108.859.054.600
Cộng	2.727.833.741.386	2.158.756.424.466

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09TĐ Năm 2026	Số PS 09TĐ Năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.871.826.491.005	1.573.684.731.918
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	196.210.794.233	99.857.049.076
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.068.037.285.238	1.673.541.780.994

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.198.928.755	10.344.063.016
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.564.899	38.626.132

- Lãi bán ngoại tệ	1.740.050.000	2.620.449.936
- Lãi chênh lệch tỉ giá	929.892.903	2.558.386.937
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.438.000.000	11.000.000.000
Cộng :	74.351.436.557	26.561.526.021

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Lãi tiền vay	2.879.589.039	2.879.589.039
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	1.633.593.282	855.197.371
Cộng :	4.513.182.321	3.734.786.410

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.660.000	101.888.300
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	1.325.940.288	551.361.270
Cộng :	1.327.600.288	653.249.570

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	0
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		46.946.185
- Các khoản nộp về thuế	503.785.966	16.776.439
- Các khoản khác	527.949.420	4.891.962
Cộng :	1.031.735.386	68.614.586

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	139.664.909.387	137.132.523.518
- Chi phí nhân viên quản lý	54.753.756.452	48.780.870.105
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	17.307.211.926	17.505.289.622
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.703.378.292	7.485.333.973
- Thuế, phí và lệ phí	3.365.510.475	6.848.371.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.237.629.983	11.561.471.645
- Các khoản chi phí khác	43.297.422.259	44.951.186.601
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	400.265.260.667	198.364.627.121
- Chi phí nhân viên	38.652.852.627	27.679.879.217
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	12.755.306.197	8.015.637.719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.170.117.067	3.285.255.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.689.532.992	109.200.001.926
- Các khoản chi phí khác	124.997.451.784	50.183.852.763

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.903.816.242.363	1.544.950.938.426
- Chi phí nhân công	232.109.103.521	190.858.698.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.943.414.195	44.198.856.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.933.005.887	120.542.335.898
- Chi phí khác bằng tiền	185.165.689.326	108.488.102.308
Cộng :	2.607.967.455.292	2.009.038.931.633

11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	190.000.405.232	173.128.867.428
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế	59.438.000.000	11.000.000.000
- Chi phí không được khấu trừ		0
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		0
- Chi phí thuế TNDN	26.112.481.046	32.593.640.032
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.112.481.046	32.593.640.032
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	26.112.481.046	32.593.640.032

(**) Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	Số PS 09T Năm 2026	Số PS 09T Năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2025 được thực chi vào quý 1 năm 2026)

	Họ và tên	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản trị			
Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 29/04/2021	Phạm Quốc Đại	376.833.333	353.833.333
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	207.000.000	207.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thân	162.000.000	162.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	162.000.000	162.000.000
Thành viên - bổ nhiệm ngày 24/04/2026	Nguyễn Thanh Tân	90.000.000	0
Thành viên - miễn nhiệm ngày 25/04/2025	Hà Phước Dư	0	72.000.000
Thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	162.000.000	162.000.000
Thành viên	Phạm Thị Huyền	179.833.333	163.833.333
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	130.500.000	130.500.000
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban điều hành			
Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	1.943.383.334	1.740.393.583
Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thân	1.711.625.000	1.527.870.917
Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	1.717.445.000	1.527.870.917
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	1.633.536.463	1.470.403.644
Giám đốc kinh doanh	Hà Phước Dư		1.753.740.651
Tiền lương, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	641.334.160	599.327.774
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	742.936.917	677.468.423
Tiền lương, tiền thưởng của TP. Kiểm toán nội bộ			
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	Đào Châu Minh Khang	756.115.499	690.362.597
TỔNG CỘNG		10.616.543.039	11.400.605.172

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Chi nhánh công ty mẹ
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG, THANH TOÁN VÀ THU TIỀN	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
+ Mua Sulfate, tripoly	27.644.395.000	29.859.077.000
+ Thanh toán tiền mua hàng	41.576.049.000	24.996.315.020
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
+ Mua Javel, Soude lỏng	16.157.263.700	20.508.434.900

+ Thanh toán tiền mua hàng	19.634.416.740	23.537.685.456
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì		
+ Mua Soude 32%	864.565.200	1.823.296.600
+ Thanh toán tiền mua hàng	1.243.284.336	1.952.566.560
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất		
+ Mua Silicate	882.871.000	613.404.500
+ Thanh toán tiền mua hàng	1.186.548.480	914.341.500
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội		
+ Mua vật tư, xà bông thơm	333.180.000	493.087.260
+ Thanh toán tiền mua hàng	251.359.200	626.430.154
+ Thu tiền bán hàng	2.094.526.728	
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		
+ Thu tiền bán hàng	20.405.814	0
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam		
+ Thu tiền bán hàng	23.615.604	0
- Công ty TNHH Xalivico		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.438.000.000	11.000.000.000
- Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất		
+ Thu tiền bán hàng	580.281.226	0

GIAO DỊCH KHÁC	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần		
+ Lãi vay	2.879.589.039	2.879.589.039
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
+ Chia cổ tức	56.181.600.000	39.657.600.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
09 THÁNG NĂM 2026			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	627.145.085.453	2.100.688.655.933	2.727.833.741.386
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.145.085.453	2.100.688.655.933	2.727.833.741.386
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	151.691.101.475	508.105.354.673	659.796.456.148
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(539.930.170.054)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			119.866.286.094
Doanh thu hoạt động tài chính			74.351.436.557
Chi phí tài chính			(4.513.182.321)
Thu nhập khác			1.327.600.288
Chi phí khác			(1.031.735.386)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(26.112.481.046)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			163.887.924.186
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			43.104.937.404
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	51.513.561.144
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	
09 THÁNG NĂM 2025			

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	350.787.426.014	1.807.968.998.452	2.158.756.424.466
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.787.426.014	1.807.968.998.452	2.158.756.424.466
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.845.021.105	406.369.622.367	485.214.643.472
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(335.497.150.639)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			149.717.492.833
Doanh thu hoạt động tài chính			26.561.526.021
Chi phí tài chính			(3.734.786.410)
Thu nhập khác			653.249.570
Chi phí khác			(68.614.586)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(32.593.640.032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			140.535.227.396
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			36.186.374.459
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			48.703.616.353
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	323.125.376.360	974.038.623.278	1.297.163.999.638
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			294.976.498.023
Tổng tài sản			1.592.140.497.661
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	125.358.411.931	377.884.078.154	503.242.490.085
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			17.286.184.747
Tổng nợ phải trả			520.528.674.832
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	286.608.826.512	1.180.614.265.346	1.467.223.091.858
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			146.068.689.811
Tổng tài sản			1.613.291.781.669
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	110.239.387.900	454.103.928.137	564.343.316.037
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10.442.156.910
Tổng nợ phải trả			574.785.472.947

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.517.629.647.552	2.049.928.077.663
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	210.204.093.834	108.828.346.803
Cộng	2.727.833.741.386	2.158.756.424.466

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	09 THÁNG NĂM 2026	09 THÁNG NĂM 2025		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	39.783.314.766	34.362.128.210	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.197.205.861.075	1.387.429.579.666
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	3.321.622.638	1.824.246.249	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	99.958.138.563	79.793.512.192
Cộng	43.104.937.404	36.186.374.459		1.297.163.999.638	1.467.223.091.858

3. Phân loại số liệu tương ứng do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh 01/01/2026	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh 01/01/2026	Ghi chú
Các khoản tương đương tiền	112	308.000.000.000	333.541.106	308.333.541.106	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	86.000.000.000	852.087.666	86.852.087.666	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.407.084.250	(1.185.628.772)	5.221.455.478	

- (i) Điều chỉnh khoản lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng từ chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền
- (ii) Điều chỉnh khoản lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng từ chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy các khoản phải thu có khả năng thu hồi đầy đủ và không có khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng. Trường hợp khả năng thu hồi thực tế thay đổi trong các kỳ sau, Công ty sẽ thực hiện ghi nhận dự phòng theo quy định hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa, vật tư tồn kho.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc, do đó không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc đánh giá này sẽ tiếp tục được rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ, 06 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng cung cấp và giải trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

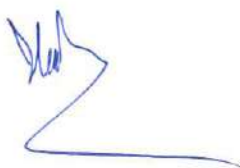
Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Yến Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Kim Hồng

Phê duyệt, ngày 10 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín